

DEFENSE LANGUAGE INSTITUTE

ROBERT D. WHITEHURST III RA11936336

VIETNAMESE

(SAIGON DIALECT)

4707 SIERRA USTA

BASIC COURSE

VOLUME V

LESSONS 65-80



DEPARTMENT OF DEFENSE

V I E T N A M E S E

(Saigon Dialect)

Basic Course

Volume V

Lessons 65-80

October 1966

This pamphlet is for use by the faculty and staff of the Defense Language Institute solely for official purposes. It is NOT for general distribution. It may NOT be released to other persons, quoted or extracted for publication, or otherwise copied or distributed without specific permission in each instance from the Director, Defense Language Institute.

DEFENSE LANGUAGE INSTITUTE

PREFACE

The Vietnamese (Saigon dialect) Course, consisting of 176 lessons in 11 volumes, is one of the Defense Language Institute's Basic Course Series. The material was developed at the Defense Language Institute and approved for publication by the Institute's Curriculum Development Board.

The course is designed to train native English language speakers to Level 3 proficiency in comprehension and speaking and Level 3 proficiency in reading and writing Vietnamese. The texts are intended for classroom use in the Defense Language Institute's intensive programs employing the audio-lingual methodology. Tapes accompany the texts.

All inquiries concerning these materials, including requests for authorization to reproduce, will be addressed to the Director, Defense Language Institute, U. S. Naval Station, Anacostia Annex, Washington, D. C. 20390.

A handwritten signature in black ink, reading "C. W. Chaney". The signature is written in a cursive style with a long horizontal stroke at the end.

C. W. CHANEY
Colonel, U.S. Army
Director

Table of Contents

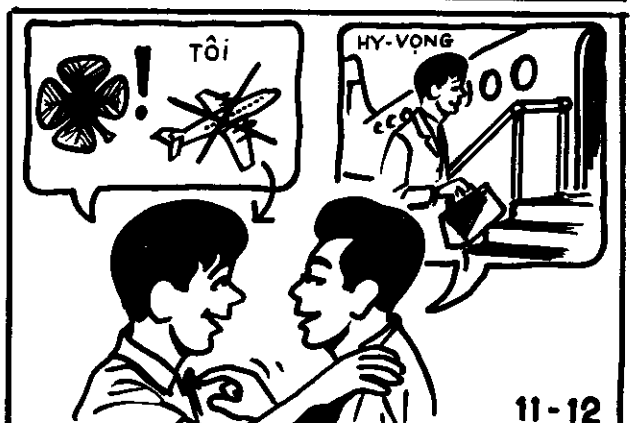
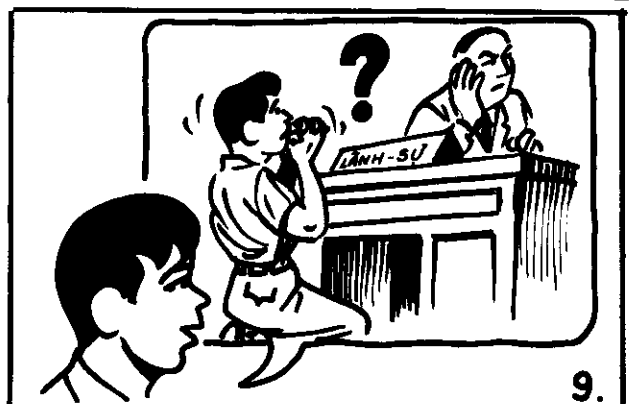
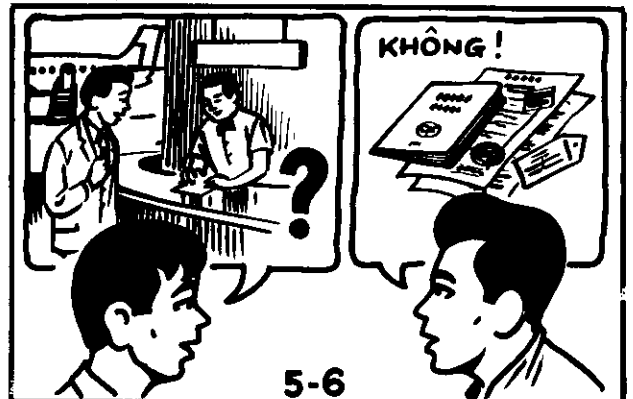
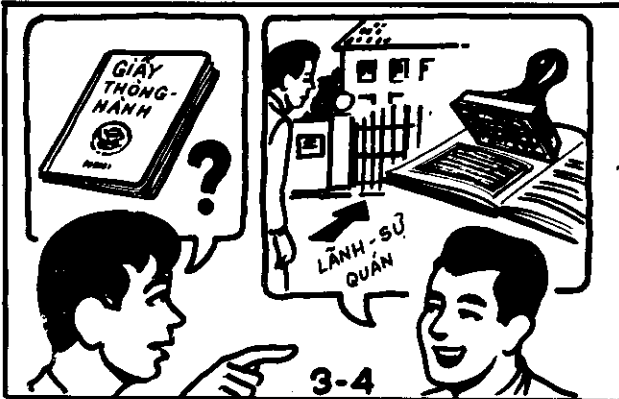
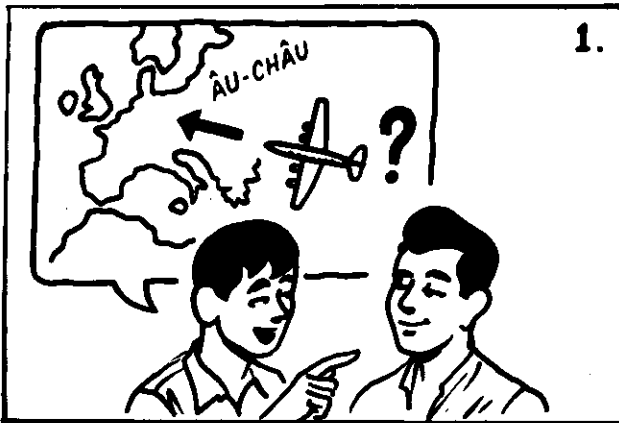
	<u>Page</u>
Lesson 65. I. Dialogue - Going to Europe	2
II. Dialogue Translation	3
III. Vocabulary	4
IV. Reading Exercise Geography, Lesson 8, Ethnic Groups in Viet-Nam	5
Lesson 66. I. Dialogue - Taking a Plane Trip	10
II. Dialogue Translation	11
III. Vocabulary	12
IV. Structural Feature "trong khi"	13
V. Reading Exercise Culture, Lesson 9, Confucianism and Taoism	14
Lesson 67. I. Dialogue - On the Plane	18
II. Dialogue Translation	19
III. Vocabulary	20
IV. Reading Exercise History, Lesson 9 Trần Hưng Đạo Attacked the Mongols	21

	<u>Page</u>
Lesson 68. I. Dialogue - On the Boat	25
II. Dialogue Translation	26
III. Vocabulary	27
IV. Structural Features	
1. "càng"	28
2. "càng ... càng"	28
3. "càng ngày ... càng"	28
V. Reading Exercise	30
Geography, Lesson 9, Road Network in Viet-Nam	
Lesson 69. I. Dialogue - Pilot Calling for Help	35
II. Dialogue Translation	36
III. Vocabulary	37
IV. Reading Exercise	38
Culture, Lesson 10, Religion: Catholic, Protestant, Cao-đài	
Lesson 70. I. Dialogue - An Air Raid	42
II. Dialogue Translation	43
III. Vocabulary	44
IV. Reading Exercise	45
History, Lesson 10, Trần Hưng Đạo (continued)	

	<u>Page</u>
Lesson 71. I. Dialogue - A Counter-Attack	49
II. Dialogue Translation	50
III. Vocabulary	52
IV. Structural Feature	
"như"	53
V. Reading Exercise	54
Geography, Lesson 10, Agriculture	
Part I. Rice and Ricefield	
Lesson 72. I. Dialogue - Hand-to-Hand Combat	59
II. Dialogue Translation	60
III. Vocabulary	61
IV. Reading Exercise	62
Culture, Lesson 11,	
Lưu-Bình and Dương-Lễ	
Lesson 73. I. Dialogue - Breaking Off an Encirclement	66
II. Dialogue Translation	67
III. Vocabulary	68
IV. Reading Exercise	69
History, Lesson 11,	
The Hồ Dynasty (1400-1407);	
The Later Trần Dynasty (1407-1413)	
Lesson 74. I. Dialogue - At the Doctor's	73
II. Dialogue Translation	75
III. Vocabulary	77
IV. Structural Feature	
"đã" (first)	78
V. Reading Exercise	79
Geography, Lesson 11, Agriculture:	
Part II. Rice Planting	

	<u>Page</u>
Lesson 75. I. Dialogue - At the Dentist's	83
II. Dialogue Translation	84
III. Vocabulary	85
IV. Reading Selection	86
Culture, Lesson 12, Luu-Binh and Duong-Lai (continued)	
Lesson 76. I. Dialogue - At the Dentist's (continued)	91
II. Dialogue Translation	92
III. Vocabulary	93
IV. Reading Selection	94
History, Lesson 12, Ten-year War - Lo-Loi (1418-1427)	
Lesson 77. I. Dialogue - Naval Terminology	99
II. Dialogue Translation	100
III. Vocabulary	101
IV. Reading Selection	103
Geography, Lesson 12, Agriculture: Part III. Harvesting Season	
Lesson 78. I. Dialogue - Marine Landing	107
II. Dialogue Translation	108
III. Vocabulary	109
IV. Reading Exercise	110
Culture, Lesson 13, Lake Hoan-Kiem	

	<u>Page</u>
Lesson 79. I. Dialogue - At the Front Line	114
II. Dialogue Translation	115
III. Vocabulary	116
IV. Reading Exercise History, Lesson 13, Lê-Lai, Nguyễn-Trãi	117
Lesson 80. I. Dialogue - After a Battle	122
II. Dialogue Translation	123
III. Vocabulary	124
IV. Structural Feature "bao nhiêu (là)"	125
V. Reading Exercise Geography, Lesson 13, Lacquer-tree Growing	126
GLOSSARY	129



BÀI THỨ SÁU MƯƠI LĂM

1. Bảo: Trong kỳ nghỉ-hè này anh sẽ đi du-lịch bên Âu-Châu, phải không?
2. Thành: Dạ phải, tôi sẽ đi Âu-Châu. Tôi ước-ao được qua Pháp, Ý và Thụy-sĩ từ lâu.
3. B: Anh đã xin giấy thông-hành chưa?
4. T: Dạ rồi. Hôm nay tôi ra Lãnh-sự quán đề xin giấy chiếu-khán.
5. B: Anh đã ra hãng hàng-không mua giấy máy bay chưa?
6. T: Dạ chưa, vì họ chỉ giữ chỗ cho những người nào có đủ giấy tờ mà thôi.
7. B: Nhưng anh nên biên tên giữ chỗ trước.
8. T: Dạ không cần, vì hãng TWA có máy bay đi Âu-Châu hằng ngày.
9. B: Anh xin giấy chiếu-khán có khó không?
10. T: Dạ không khó, nhưng chỉ phải chờ lâu thôi.
11. B: Anh thiết là sung-sướng được đi du-lịch bên Âu-Châu. Tôi muốn như anh mà không được.
12. T: Cảm ơn anh. Tôi hy-vọng anh sẽ có dịp đi Âu-Châu chơi cho vui.

Lesson 65

1. Bão: You're going to Europe during this summer vacation, aren't you?
2. Thành: Yes, I'm going to Europe. I've been longing to go to Europe for a visit.
3. B: Have you asked for your passport yet?
4. T: I have. Today, I'm going to the consulate for my visa.
5. B: Have you gone to the air line company to buy your ticket yet?
6. T: Not yet, because they make reservations only for people who have all their papers.
7. B: But you should get a reservation.
8. T: It's not necessary, because TWA company has airplanes leaving for Europe every day.
9. B: Is it difficult to get a visa?
10. T: It's not difficult, but you have to wait for a long time.
11. B: You're really lucky to be able to travel to Europe. I'd like to (go) but I can't.
12. T: Thank you. I hope you'll have an opportunity to go to Europe for a visit.

Ngũ-vụng

Âu-Châu	Europe
biên	to write, to take note
du-lịch	to travel
giấy thông-hành	passport
hãng	company
hãng hàng-không	air-line
hy-vong	to hope
chiếu-khân	visa
kỳ	period (of time)
Lãnh-sự quán	Consulate
nghỉ-hè	summer vacation
sung-sướng, sướng	happy
Thụy-sĩ	Switzerland
ước-ao	to long for
Ý (Ý-đại-lợi)	Italy

Dân-tộc thiểu-số ở Việt-Nam

Ngoại-kiểu ở Việt-Nam gồm có (1) độ 70 vạn Hoa-kiểu, phân đông sinh sống ở Chợ-lớn. (2) trên một vạn Pháp-kiểu. (3) Ấn-kiểu, độ trên một ngàn người chuyên môn buôn bán tơ lụa và cho vay.

Thêm vào đó, còn có độ vài trăm Nhật-kiểu, Hồi-kiểu, Phi-luật-tân và Mỹ-kiểu.

Ngoài ra còn có:

1. Dân Chăm (từ 5 đến 7 vạn) sinh-sống ở bình-nguyên Phan-rang, Phan-rí và dọc theo bờ biển. Dân Chăm đã xây dựng được một nền văn-hóa khá vững. Họ viết sách, dịch kinh Phật và Bà-la-môn, xây tháp, v,v,,,

2. Dân Cam-bốt: độ một vạn người lập-nghiệp tại các tỉnh Tây-ninh, Trà-vinh, Hà-tiên.

3. Đồng-bào Thượng:

a. Người Thái: Khoảng 30 hay 40 vạn, ở các bình-nguyên hẻo lánh và các đồi trên miền thượng-du. Người Thái gồm các ngành Thờ ở Lạng-sơn, Cao-bằng; Thái trắng, Thái đen ở Lai-châu, Điện-biên-phủ, Sơn-la; Nùng ở Móng-cái và Tiên-yên.

b. Người Mán, độ 5 vạn ở trên các núi Tam-đảo, Đông-quan, Fan-si-pan.

c. Người Mèo: độ 10 vạn ở trên cao-nguyên Bắc-Việt.

d. Người Mường: độ 10 vạn ở rải rác từ Yên-bái đến Nghệ-an, nhiều nhất ở vùng Hòa-bình.

e. Người Mọi: độ 75 vạn ở trên dãy Trường-sơn.

Ngày nay phần đông ngoại-kiểu ở Việt-Nam và đồng-bào Thượng đã Việt-Nam-hóa.

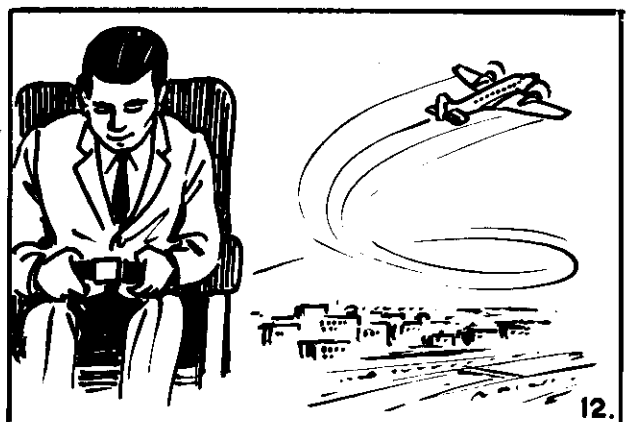
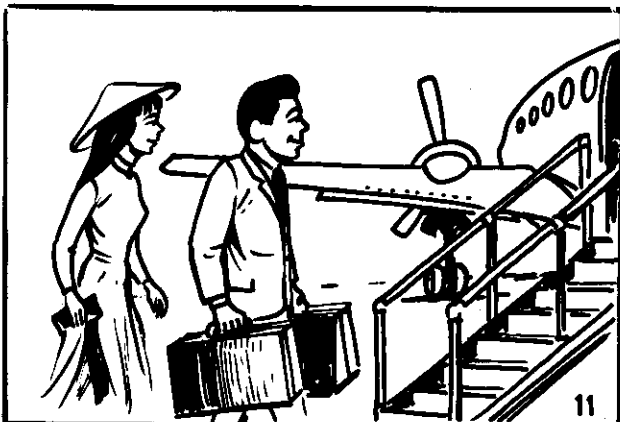
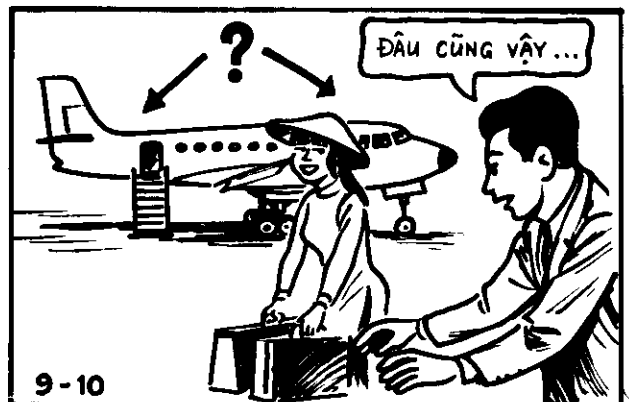
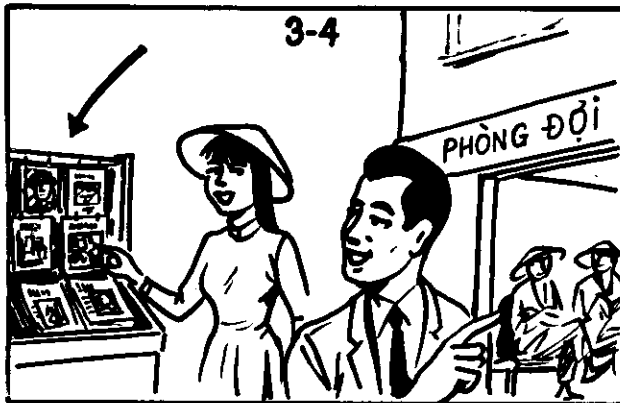
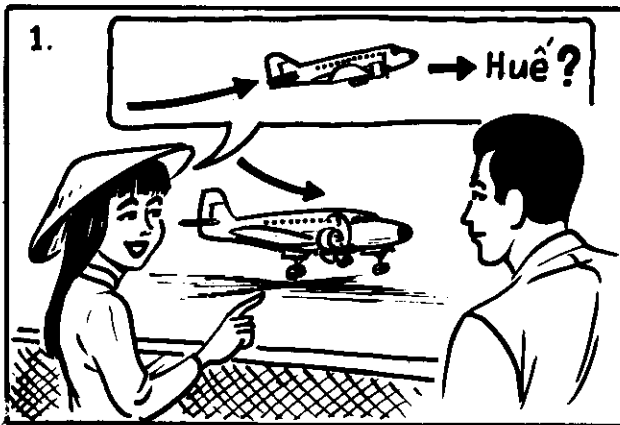
NOTE: Practice reading this lesson at home until you can go through it with perfect ease and fluency.

Câu hỏi:

1. Dân-tộc thiểu-số là gì?
2. Ngoại-kiểu là gì?
3. Pháp-hóa là gì?
4. Ân-kiểu làm gì ở Việt-Nam?
5. Bây giờ ở Việt-Nam có độ bao nhiêu Mỹ-kiểu?
6. Dân-số Việt-Nam gồm có những giống người gì?
7. Dân Chăm sinh-sống ở đâu?
8. Đồng-bào Thượng gồm có những người gì?
9. Giống người Thái gồm có những người gì?
10. Có độ bao nhiêu người Mường ở Việt-Nam? Họ ở đâu?

Ngũ-vụng

buôn bán	to be in business, trade, carry on business
cho vay	to lend, loan (money)
chuyên môn	expert, specialized in
hẻo lánh	remote, deserted
Hoa-kiểu	overseas Chinese national
Hồi-kiểu	overseas Pakistani national
kinh	prayer
lập-nghiệp	to establish oneself in business
ngoại-kiểu	foreign national
rải rác	scattered
tơ lụa	silk, silk cloth
Việt-Nam-hóa	Vietnamized
vững	stable, firm
xây dựng	to build



BÀI THỨ SÁU MƯƠI SÁU

1. Cô Thanh: Thưa ông, có phải chiếc máy bay mà đang hạ-cánh sắp đi Huế không?
2. Ông Khăn: Hình như vậy. Đề tôi tới phòng bán giấy hỏi người tho-ký.
3. Cô T: Trong khi đợi ông, tôi đi mua một tờ tạp-chí đọc.
4. Ô. K: Xin cô cứ đi, tôi sẽ gặp cô lại ở phòng đợi.
5. Cô T: (Một lát sau) Họ nói với ông như thế nào?
6. Ô. K: Cô nói đúng. Chiếc máy bay đó sắp đi Huế.
7. Cô T: Bây giờ ông phải đi mau lên, hành-khách đã lên phi-cơ rồi.
8. Ô. K: Dạ không sao. Người ta còn đang chờ thêm dầu và xăng.
9. Cô T: Ngồi đằng trước hay đằng sau đỡ nguy-hiêm ông?
10. Ô. K: Dạ ngồi đâu cũng vậy. Có đề tôi xách va-li lên máy bay cho cô.
11. Cô T: Dạ cảm ơn ông. Ông tử-tế quá.
12. (Mọi người phải thắt dây lưng vào người. Phi-cơ cất cánh, lượn chung-quanh thành-phố rồi bay đi Huế.)

Lesson 66

1. Cô Thanh: Sir, the plane which is landing will leave for Huế soon, won't it?
2. Ông Khân: Probably. Let me go to the ticket office and ask the secretary.
3. Cô T: While I'm waiting for you I'll go and get a magazine.
4. Ô. K: Please go ahead, I shall meet you at the waiting room.
5. Cô T: (A moment later) What did they tell you?
6. Ô. K: You're right. That airplane will leave for Huế soon.
7. Cô T: Now you must hurry up, the passengers have boarded the plane.
8. Ô. K: It doesn't matter. They're still refueling the plane.
9. Cô T: Is it safer to sit towards the front or towards the back?
10. Ô. K: Every place is the same. Let me carry the suitcase to the plane for you.
11. Cô T: Thank you. You're very kind.
12. (Everyone has to fasten his seat belt. The air plane takes off, circles around the city then flies to Huế.)

Ngũ-vũng

chung-quanh, xung-quanh	around, in circles
dầu	oil
tạp-chí	magazine
thành-phố	city
thư-ký	secretary
trong khi ...	while ...
tử-tôn	to be kind, nice
xách	to carry

PATTERN DRILL

trong khi "while"

- a. Ông nằm ngủ trong khi mọi người sửa soạn đi làm.
- b. Trong khi tôi ăn cơm tôi nghe tiếng súng nổ.
- c. Người ta vẫy tay chào trong khi máy bay từ từ cất cánh.
- d. Trong khi tôi đi nghỉ mát, nhà tôi bị mất trộm.

Khổng-giáo và Lão-giáo

CONFUCIASM
 Khổng-giáo cũng gọi là Nho-giáo do đức Khổng-Tử (551-478 tr. T.L.) *founded* sáng-lập, và lấy *4 books* Tứ-Thư, Ngũ-Kinh của Ngài làm *5 classics* nền-tảng. Vào khoảng cuối thế-kỷ thứ hai (tr. T.L.)

người Trung-hoa đem Khổng-giáo sang Việt-Nam khi họ sang *occupied* chiếm-đồng. Tuy được đem vào Việt-Nam trước Phật-giáo, nhưng tới đời nhà Lý, nhà Trần, Khổng-giáo mới *became* tiên mạnh, và tới đời nhà Lê thì được coi như là quốc-giáo. *national religion*

Khổng-giáo dạy có Trời; dân phải trung-thành với vua, *respect teachers* kính-trọng thầy và *filial love* hiếu-thảo với cha mẹ. Vì vậy trong gia-đình người cha có *father* toàn-quyền trong mọi việc. Các *every member* (nhà trí-thức) *Confucius* nho-học rất sùng đạo Khổng. *loyal*

Taoism
 Lão-giáo cũng được nhiều người theo. Đạo này do Lão-Tử (604-531 tr. T.L.) *founded* sáng-lập. Lão-giáo bây giờ có những *beliefs* tin-tưởng về thân-tiên, *loyal* phù-pháp và *practicing magics* bói quẻ. *superstition*

NOTE: Practice reading this lesson at home until you can go through it with perfect ease and fluency.

Ngũ-vịng

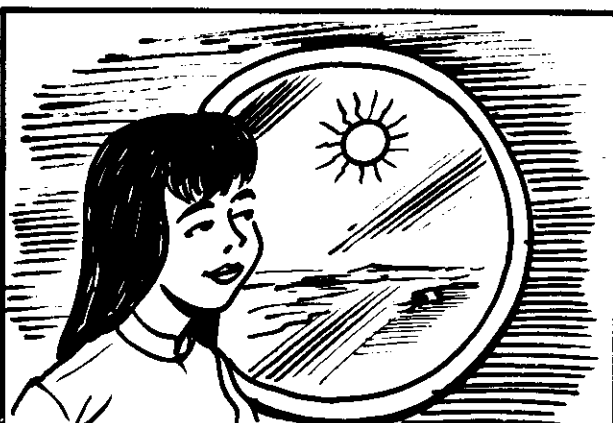
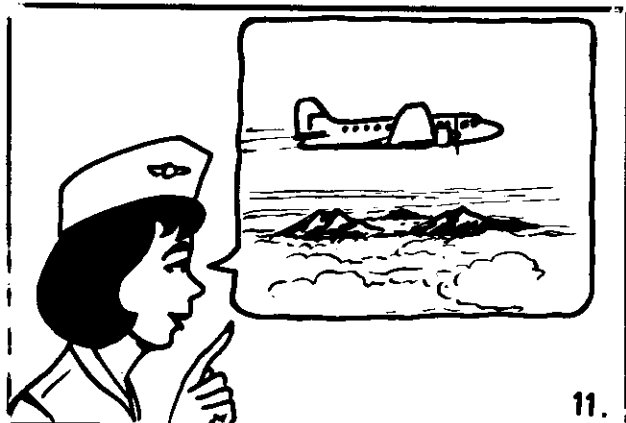
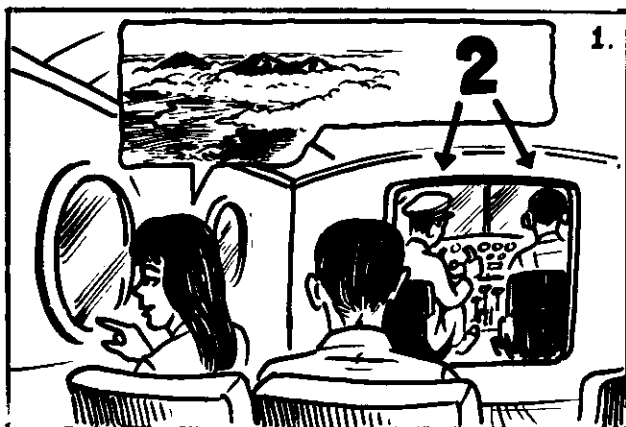
bói quẻ	consulting the oracles (superstition)
có toàn-quyển	to have overall authority
hiếu-thảo	to have filial love
kính-trọng	to respect
nền-tảng	foundation
ngài	he, him; you (polite formal address to one's superior)
Ngũ-Kinh	the Five Classics
nhà trí-thức	the intellectuals
phù-pháp	practicing magics
quốc-giáo	national religion
sáng-lập	to found
sùng (đạo)	to be a devout follower (of a religion)
thần-tiên	the deities
trung-thành	loyal
Tứ-Thư	the Four books

Câu hỏi:

1. Không-giáo còn được gọi là gì nữa?
2. Ai sáng lập đạo này?
3. Nền-tảng của Không-giáo là gì?
4. Ai đem Không-giáo vào Việt-Nam?
5. Không-giáo có được coi như là một quốc-giáo không?
Đời nhà nào?
6. Không-giáo tin có Trời hay không?
7. Đạo này còn dạy gì nữa?
8. Ở Việt-Nam, ai sùng đạo Không?
9. Ông Không-Tử đề "thầy" trên hay dưới "cha mẹ"?
10. Lão-giáo tin những gì?

Tục-ngữ Việt-Nam:

"Đi với bụt mặc áo cà-sa,
Đi với ma mặc áo giấy."



BÀI THỨ SÁU MƯƠI BẢY

1. Cô Thanh: Hôm nay có nhiều sương mù nên có những hai phi-công.
2. Ông Khăn: Không phải đâu, cô ạ. Một phi-công và một người coi vẽ vô-tuyên-diện đó.
3. Cô T: Tiếng động-cơ kêu lớn quá lấp cả tiếng nói.
Tôi hơi nhức đầu.
4. Ô. K: Đề tôi mượn cô tiếp-dãi-viên một cái gối nhé.
5. Tiếp-dãi-viên: Thưa cô, cô bị nhức đầu, phải không?
6. Cô Thanh: Dạ phải. Tôi cũng bị lũng bùng lỗ tai nữa.
Sức ép của không-khí mạnh quá.
7. T.Đ.V: Cô muốn uống thuốc nhức đầu không?
8. Cô T: Dạ, cô làm ơn cho tôi một viên thuốc nhức đầu và một ly nước lạnh.
9. T.Đ.V: Thưa cô, chúng tôi cũng có nước đá chanh đường, cà-phê, sữa và bánh ngọt, cô muốn dùng chi không?
10. Cô T: Dạ không, cảm ơn cô lắm. Tôi hơi buồn nữa.
11. T.Đ.V: Xin cô chịu khó một chút, độ vài phút nữa máy bay sẽ vượt khỏi đám sương mù.
12. (Cô Thanh nhìn qua cửa kính, thấy trời đẹp và bớt mệt.)

Lesson 67

1. Cô Thanh: It's very foggy today - that's why they have two pilots.
2. Ông Khăn: No, there's one pilot and one radio-man.
3. Cô T: The noise from the engines is so loud that it drowns out the passengers' voices. I have a slight headache.
4. Ô. K: Let me ask the stewardess to bring you a pillow.
5. Tiếp-đãi-viên: Miss, you have a headache, don't you?
6. Cô Thanh: Yes. My ears are ringing too. The air pressure is too strong.
7. T.D.V: Do you want a pill for your headache?
8. Cô T: Yes, would you please give me a pill and a glass of water?
9. T.D.V: We also have lemonade, coffee, milk and cakes. Would you like to order anything?
10. Cô T: No, thank you very much. I feel a little nauseated.
11. T.D.V: Please bear with it for a while, in a few minutes the plane will rise above the fog.
12. (Miss Thanh looks through the glass window, sees that the weather is beautiful and feels less tired.)

Ngũ-vụng

bánh ngọt	cake
bớt	less
buồn mửa	to feel nauseated
cà-phê	coffee
chanh	lime (fruit)
chịu khó	to endure, bear
coi	to supervise, to watch over, to tend
cửa (sò) kiên	glass window
đường	sugar
gối	pillow
không-khí	air
lấp cả tiếng	to drown out voices, noise
lòng bùng lỗ tai	a ringing in the ear
nước đá	ice
sữa	milk
súc ép	pressure
tiếp-đãi viên	steward, stewardess
vượt	to pass

Trần-Hung-Đạo đánh quân Mông-cò

Sau khi chiếm giữ được cả vùng ^{middle asia} Trung-Á, đất Ba-tư, phía ^{NE} đông-bắc ^{Korea} Âu-châu, Cao-ly và cả nước Tàu, quân Mông-cò sang đánh Việt-Nam vào năm 1257. Vua Trần-Thái-Tống sai tướng Trần-Hung-Đạo đem quân chống lại.

Lúc đầu vì quân Mông-cò đông và mạnh, Trần-Hung-Đạo phải rút lui về Sơn-Tây. Thủ-đô ^{Capital Hanoi} (Thăng-Long) bị mất. Ít lâu sau vì không quen ^{not used to climate} thủy-thở nên khi Trần-Hung-Đạo ^{counter attack} phản-công, quân Mông-cò ^{defeated} thua chạy về nước.

Hai mươi sáu năm sau ^{General} đại-tướng Mông-cò là Thoát-Hoan lại đem 50 ^m vạn quân sang xâm-lãng đất Việt. Chỉ có 20 vạn quân, Trần-Hung-Đạo ban đầu phải rút lui; nhưng sau các trận Chương-Đương-Độ, trận ^{battle} Tây-Kết và trận Vạn-Hiệp (1285) đã đem ^{complete} hoàn-toàn ^{victory} thắng-lợi cho ông. Quân tan, tướng ^{troops dispersed} mất Thoát-Hoan ^{crash} chui vào một cái ống đồng cho quân kéo mà chạy. Hai năm sau vua Mông-cò lại cho Thoát-Hoan đem ^{army} đại-binh và 500 ^{warships} chiến-thuyền sang Việt-Nam để bảo thủ.

NOTE: Practice reading this lesson at home until you can go through it with perfect ease and fluency.

Ngũ-vũng

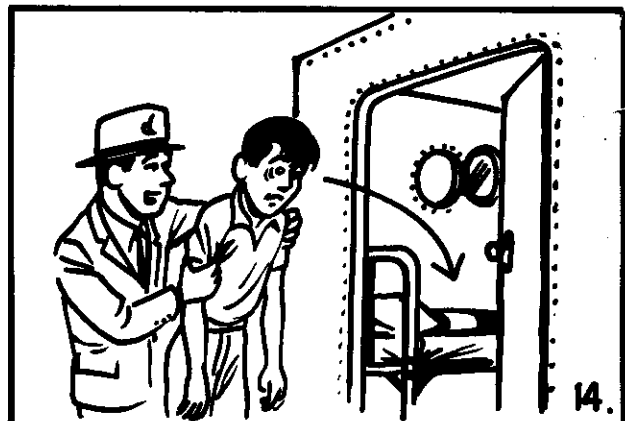
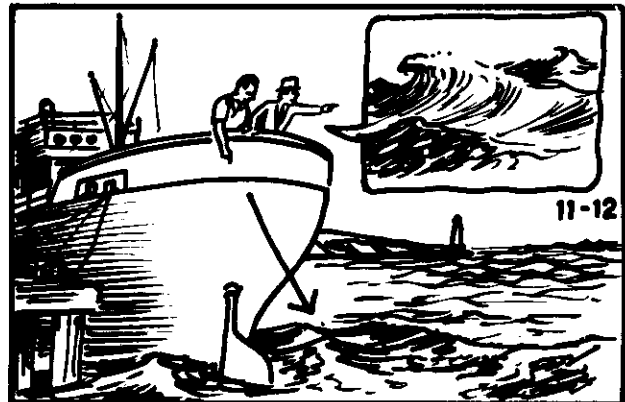
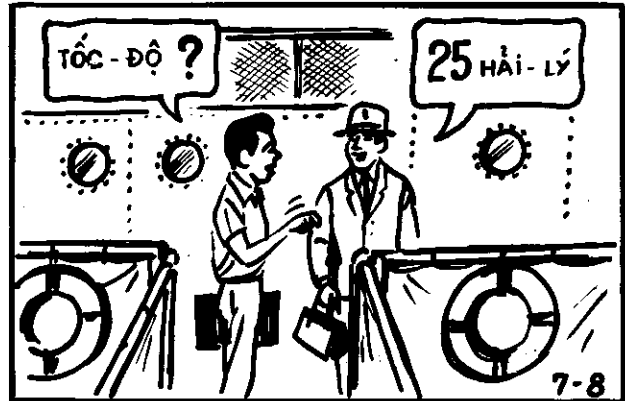
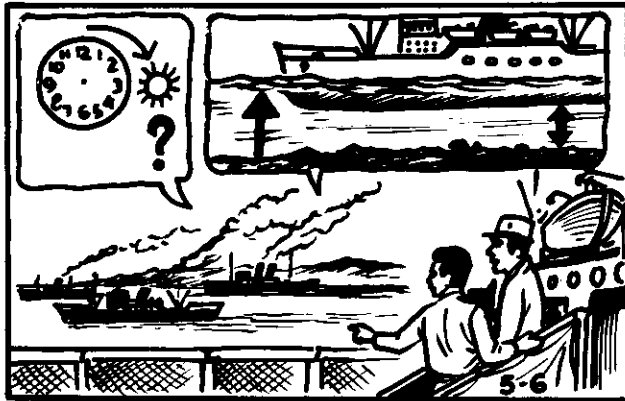
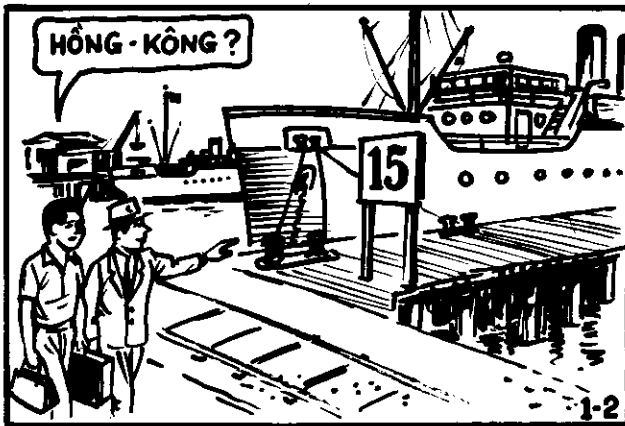
Ba-tư	Iran (Persia)
chiến-thuyền	warship
chống lại	to resist, fight back
chui	to crawl
đại binh	a great army
đạo (binh)	an army
hoàn-toàn	complete
Mông-cô	Mongols
ống đồng	copper tubing
phản-công	counter-attack
tan	to disperse, fall apart
thắng-lợi	victory
thủy-thò	climate
Trung-Á	Middle-Asia

Câu hỏi:

1. Quân Mông-cò chiếm được những nước nào?
2. Ai làm vua ở Việt-Nam khi quân Mông-cò sang Việt-Nam?
3. Tại sao Trần-Hưng-Đạo thua lúc đầu?
4. Tại sao quân Mông-cò sau thua?
5. Khi sang Việt-Nam lần thứ hai quân Mông-cò có bao nhiêu quân?
6. Lần thứ hai quân bên nào thua trước?
7. Thoát-Hoan làm cách nào chạy về nước?
8. Ông nghĩ khi đem quân đánh báo thù quân Mông-cò có cần đem nhiều tướng giỏi không? Tại sao?

Tục-ngữ Việt-Nam:

"Có công mài sắt có ngày nên kim."



BÀI THỨ SÁU MƯƠI TÁM

1. Thu: Tàu chạy đi Hồng-Kông đậu ở bến nào anh?
2. Sang: Ở bến tàu số 15.
3. T: Cái cần-trục lớn kia để làm gì vậy anh?
4. S: Để trục hàng-hóa xuống tàu.
5. T: Tại sao các chiếc tàu đều nhỏ neo về buổi chiều vậy anh?
6. S: Vì về buổi chiều nước thủy-triều lên cao và tàu không hay bị mắc cạn.
7. T: Anh có biết tốc-độ tàu này chừng bao nhiêu không?
8. S: Có lẽ tới năm năm hải-lý.
9. T: Kia! Tại sao ba ông khói kia có nhiều khói vậy anh?
10. S: Có lẽ tàu sắp nhỏ neo để ra khơi.
11. T: Hôm nay sóng lớn quá!
12. S: Ồ! Tàu càng ra xa thì sóng càng lớn. Chúng ta lên boong tàu xem phong-cảnh đi.
13. T: Em hơi buồn nữa anh ạ!
14. S: Có lẽ em bị say sóng rồi đó. Em vô buồng nằm nghỉ đi.

Lesson 68

1. Thu: What pier is the ship to Hong-Kong docked at?
2. Sang: It's docked at pier number 1t.
3. T: What's that big crane for?
4. S: It's used for loading merchandise onto the ship.
5. T: Why do all the ships leave in the afternoon?
6. S: Because in the afternoon the tide is high and
ships won't often run aground.
7. T: Do you know the speed of this ship?
8. S: Perhaps it's up to 25 knots.
9. T: Look! Why is there so much smoke coming out from
those three stacks?
10. S: Perhaps the ship is about to leave the harbor.
11. T: The waves are too big today!
12. S: Yes. The farther the ship goes out, the bigger the
waves will get. Let's get up on the deck and look
at the landscape.
13. T: I feel a little nauseated.
14. S: I think you are getting seasick. Go to your cabin
and lie down.

VS. L 68

Ngũ-vịnh

bên tàu	harbor, port
boong tàu	deck of a ship
cần-trục	crane (machine)
càng, càng ... càng	all the more, even more, the more... the more
hải-lý	knot (nautical mile)
Hồng-Kông	Hong-Kong
khói	smoke
khởi	open sea
mắc cạn	to run aground, get stuck in the mud
nhờ neo	to weigh anchor, to leave the port
ờ <u>or</u> ừ	yes
ống khói	smoke-stack
say sóng	to be sea-sick
sóng	wave
thủy-triều	tide
tốc-độ	speed
trục	to lift up

PATTERN DRILL

Drill 1. càng "all the more, even more"

- a. Nếu ông đi được thì càng hay.
- b. Làm việc mệt, ngủ càng ngon.
- c. Đồng người thì càng vui.
- d. Ban đêm trời càng mát.

Drill 2. càng ... càng "the more ... the more"

- a. Càng nhiều người càng vui.
- b. Càng đọc tới càng hiểu rõ.
- c. Càng mua nhiều càng rẻ.
- d. Trời càng nắng tới càng thích.

Drill 3. càng ngày ... càng "...er and ...er or
.. more and ... more every
day"

- a. Cô Loan càng ngày càng đẹp.
- b. Tôi thấy tiếng Việt-Nam càng ngày càng dễ.
- c. Cái vườn hoa này càng ngày càng dơ.
- d. Xe hơi càng ngày càng nhiều.

NOTE: Càng has the meaning "all the more ..., even more ... (even ... -er)". When repeated with successive verbs it carries the meaning "the more..., the more ...". When used in the construction càng ngày ... càng it carries the meaning "... -er and ... -er every day". (In the first use ... hơn nữa may be added with no change in meaning.)



Communications
 (Đường giao-thông) ở Việt-Nam

considered
 Đường giao-thông ở Việt-Nam gồm có:

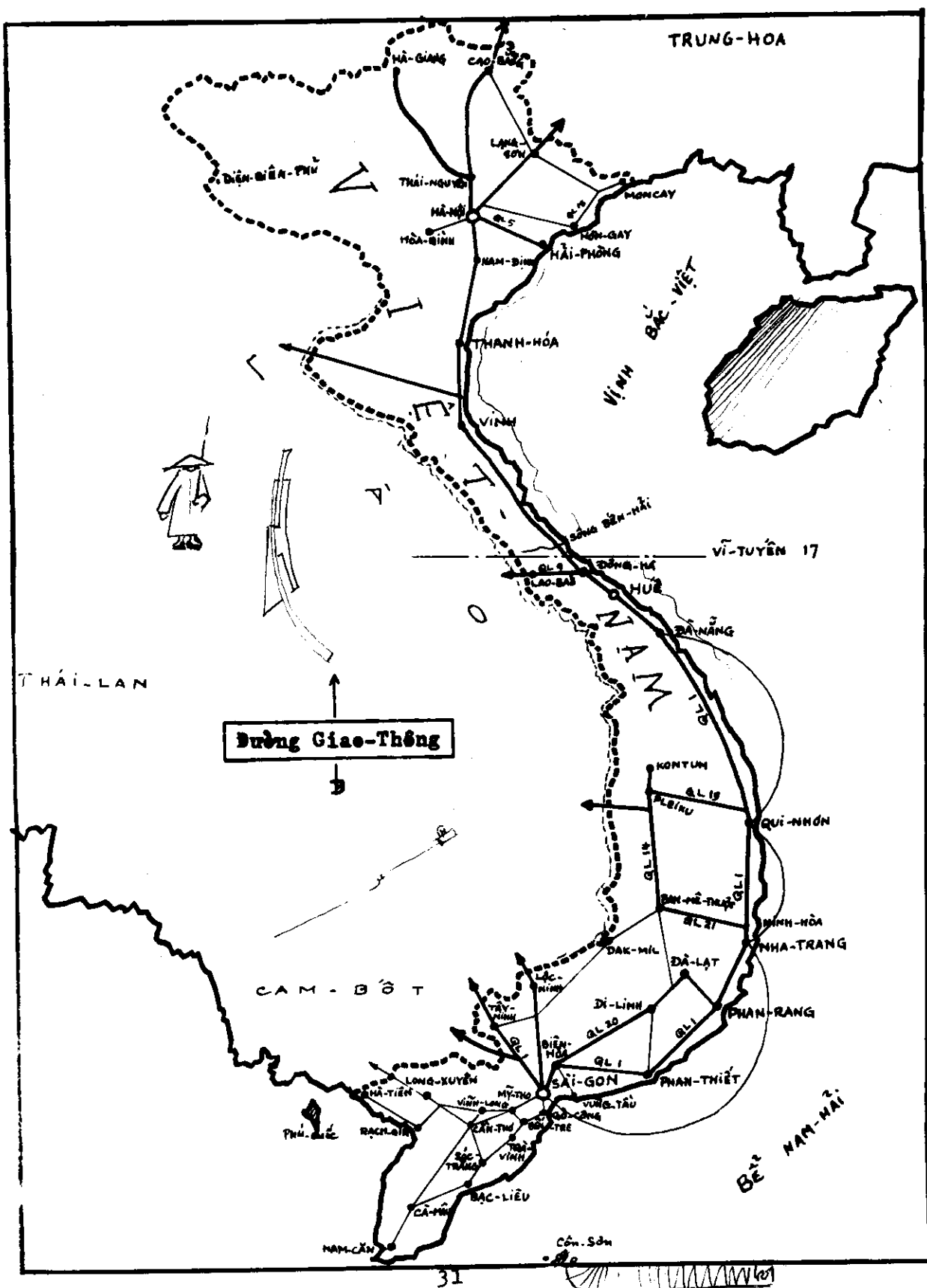
1. Đường bộ: *roads* Hiện nay miền Nam có trên 17.000 cây số đường bộ, gồm có quốc-lộ và liên-tỉnh-lộ. Con đường giao-thông quan-trọng nhất là quốc-lộ số 1 - từ Bến Hải vào Sài-gòn. Con đường này được mở rộng ra 6 thước bề ngang, *opened meters wide* nối liền Sài-gòn-Huế-Hà-nội. *besides* Ngoài ra có nhiều đường nhánh từ Sài-gòn đi các tỉnh như Sài-gòn-Cà-mau (đường số 16) qua các tỉnh Định-tường, Kiên-hòa, Vĩnh-long, Sóc-trăng, Bạc-liêu; Sài-gòn-Tây-ninh (quốc-lộ 13) qua Thủ-dầu-một; Sài-gòn-Biên-Hòa (đường số 15).

 2. Đường thủy: Nam-Việt có độ 1.000 cây số sông thiên tạo và độ 2.000 cây số sông đào. *canals* Những đường quan trọng nhất từ miền tây về Sài-gòn-Chợ-lớn. Một phần lớn số hàng-hóa được vận-tải bằng đường sông. Vì bờ biển chạy từ Bắc xuống Nam, sự giao-thông bằng đường biển cũng *easy* (dễ dàng).

3. Đường xe lửa: *train* Từ năm 1936, xe lửa chạy suốt được từ Bắc-Việt vào Nam-Việt. Con đường Xuyên-Việt chạy *through* song với quốc-lộ số 1. Việt-Nam có tất cả 2.908 cây số đường xe lửa. *besides* Ngoài ra có những đường Sài-gòn - Mỹ-tho, Sài-gòn-Biên-hòa, Sài-gòn-Lộc-Ninh, Sài-gòn-Đà-lạt.

4. Đường hàng-không *air* nối các *big city* (tỉnh lớn) lại với nhau.

NOTE: Practice reading this lesson at home until you can go through it with perfect ease and fluency.



Ngũ-vịng

bề ngang	width
đường bộ	land route
đường giao-thông	communication (roads, railroads ...)
đường hàng-không	airway
đường thủy	waterway
đường xe lửa	railroad
liên-tỉnh-lộ	inter-provincial roads
nối liền	to link, join
quốc-lộ	national highway
song song	parallel
thiên-tạo	natural
Xuyên-Việt	trans-Việt-Nam

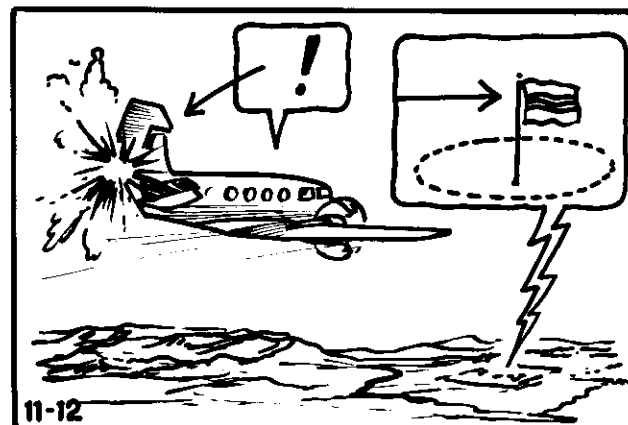
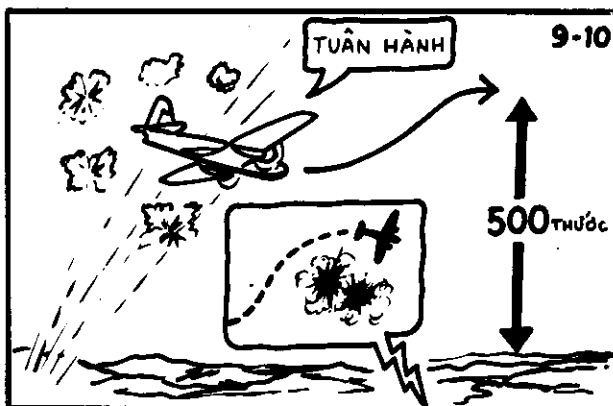
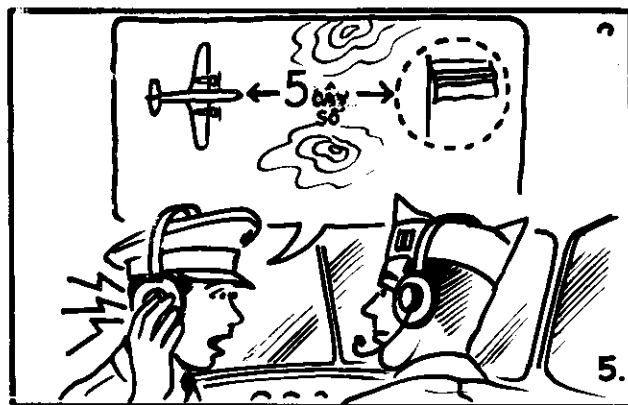
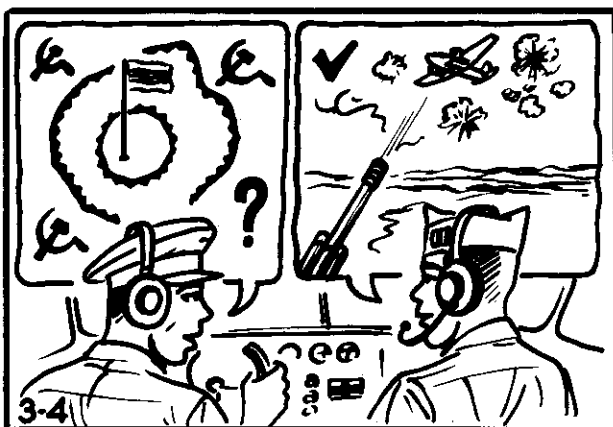
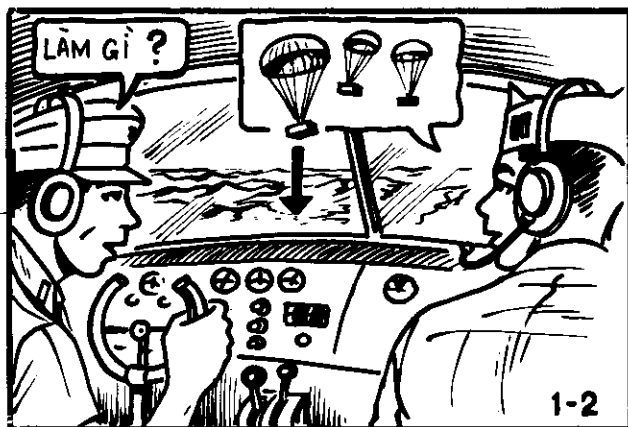
Câu hỏi:

1. Đường giao-thông ở Việt-Nam gồm có những gì?
2. Đường bộ ở miền Nam gồm có những đường gì?
3. Quốc-lộ số 1 chạy từ đâu đến đâu?
4. Nam-Việt có độ bao nhiêu cây số đường thủy?
5. Một phần lớn số hàng-hóa ở Nam-Việt được vận-tải bằng đường gì?
6. Việt-Nam có đường xe lửa Xuyên-Việt từ năm nào?
7. Đường xe lửa Xuyên-Việt chạy song song với con đường nào?
8. Ở miền Nam có những đường xe lửa từ Sài-gòn đi đâu?

Tục-ngữ Việt-Nam:

"Sông có khúc, người có lúc."

River has parts / people have periods (of times)
aspects



Đ. H. H. H. H. H.
BÀI THỨ SÁU MƯƠI CHÍN

1. Thiệu-ủy: Thưa đại-ủy, phi cơ ta bay đi thượng-du Trung-Việt làm gì?
2. Đại-ủy: Đề tiếp-tê lương-thực và đạn-dược ^{ammo} cho một đồn.
3. T.U: Ban tỉnh-báo đã báo-cáo là địch-quân đang đóng chung-quanh vị-trí của ta, phải không?
4. Đ.U: Phải. Khi nào đến gần đồn ta phải đề-phòng ^{avoid} súng cao-xạ của địch.
5. T.U: Thưa đại-ủy, vô-tuyên-diện báo-hiệu là chúng ta còn cách vị-trí chừng năm cây số thôi.
6. Đôn: Phi-cơ "007" công-tác gì? - Trả lời.
7. Đ.U: "007" công-tác đạn và lương-thực.
8. Đôn: Phi-cơ "007". Địch-quân đóng trên đồi. Bay cao 500 thước rồi thả dù xuống.
9. Đ.U: Tuân hành. Sẽ bay cao 500 thước. Súng cao-xạ địch bắn lên dữ quá.
10. Đôn: Phi-cơ "007". ^{avoid deviate, change course} Tránh ra chỗ khác.
11. Đ.U: Tuân hành. Đuôi phi-cơ bị trúng đạn rồi.
12. Đôn: Phi-cơ "007". ^{TRY} Rạn bay tới không-phận của ta.
13. Đ.U: Tuân hành. Chết rồi, lửa cháy to quá! Chúng tôi phải nhảy dù xuống. Châm dứt.



VS. L 69

Lesson 69

1. Thiêu-ủy: Captain, sir, why do we have to fly over the highlands of Central Viet-Nam?
2. Đại-ủy: To bring supplies and ammunition to a military post.
3. T.U: The intelligence agency reports that the enemy is located around our positions, is it right?
4. Đ.U: Correct. When we approach the post, we'll have to watch out for enemy anti-aircraft fire.
5. T.U: Captain, sir, they are radioing us that we are only five kilometers from the position.
6. Đôn: "007" what is your mission? - Reply.
7. Đ.U: "007's" mission is to supply ammunition and food.
8. Đôn: "007". The enemy is located on the hills. Release the supplies at 500 meters.
9. Đ.U: Roger. Will you go up to 500 meters. The enemy anti-aircraft guns are firing fiercely.
10. Đôn: "007". Avoid their fire.
11. Đ.U: Roger. The tail of the plane has been hit.
12. Đôn: "007". Try to fly to our territory.
13. Đ.U: Roger. Gosh! The fire is spreading all over. We have to bail out. Stop.

VS. L 69

Ngũ-vụng

ban tình-báo	intelligence agency
châm dứt	to finish, end, stop
cháy	to burn, burnt
công-tác	mission
dê-rô <u>or</u> sô không	zero
đuôi	tail
lửa	fire
thuốc	meter
thượng-du	highlands
tuần hành	roger, romeo
to, lớn	big
vị-trí	position

Công-giáo, đạo Tin-lành, đạo Cao-dài

Catholicism
 Công-giáo. Vào *in period* khoảng năm 1533 các nhà truyền-giáo Bồ-đào-nha đặt chân lên Việt-Nam sau đó đến các người Tây-Spanish, French, Italian, ban-nha, Pháp, Ý rồi đến một ít người Nhật cũng đến giảng Phúc-âm. Muốn *facilitate* tiến cho việc *godpreaching* giảng-đạo họ đặt ra một (thứ *invent* chữ) để viết sách giáo-lý, thứ chữ ấy là chữ quốc-ngữ. Tuy qua nhiều *periods* thời-kỳ *rel. persecut.* cấm đạo, bấy giờ số người công-giáo cũng lên được độ *2 million* hai triệu và hình như chỗ nào cũng có nhà thờ.

Protestantism
 Đạo Tin-lành. Đạo này được các *Ministers* Mục-sứ Mỹ đem vào Việt-Nam từ năm 1893, nhưng các Mục-sứ đã bị người Pháp ở đó làm *difficultly* khó dễ nên không có nhiều người theo. Hiện nay đạo Tin-lành cũng hoạt-động rất nhiều, nhất là ở các miền-Thượng; số tín-hữu được vào khoảng năm *50,000* chục ngàn người.

conclude all
 Đạo Cao-dài cho các đạo đều là đạo chánh cả: mỗi đạo dành cho người địa-phương, như bên Âu có đạo Chúa Kitô, Á *each* có đạo Phật, đạo Không. v.v... Vì vậy đạo Cao-dài có những lễ-nghi, *ritual* điều tin-tưởng của rất *many* nhiều đạo, nhất là của Tam-giáo; cách tổ-chức trong đạo thì theo Công-giáo, như họ có *rel. organization* Giáo-hoàng, v.v... Đạo Cao-dài do ông Ngô-văn-Chiếu lập ra năm 1919; *capital-macca* Tòa-thánh ở Tây-Ninh.

NOTE: Practice reading this lesson at home until you can go through it with perfect ease and fluency.

Ngũ-vụng

ây	đó
căm-đạo	religious persecution
Chúa Kitô	the Christ
Công-giáo	Catholicism
dành	to reserve
đạo Cao-đài	Caodaism
đạo Tin-lành	Protestantism
địa-phương	locality, region
Giáo-hoàng	Pope
hoạt-động	to be active
Mục-sư	Minister
Phúc-âm	the Gospels
tín-hữu	believer
Tòa-thánh	religious capital (here it means Caodai's temple)

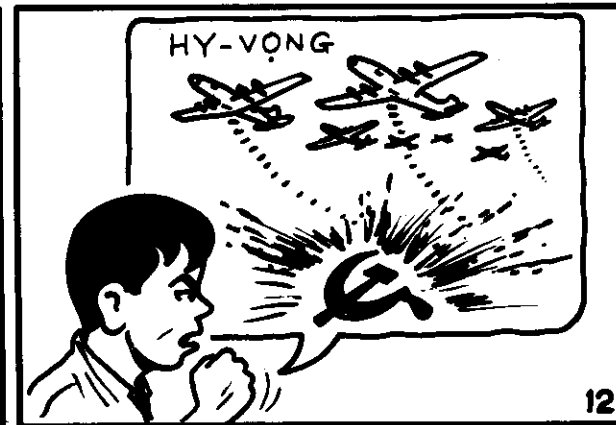
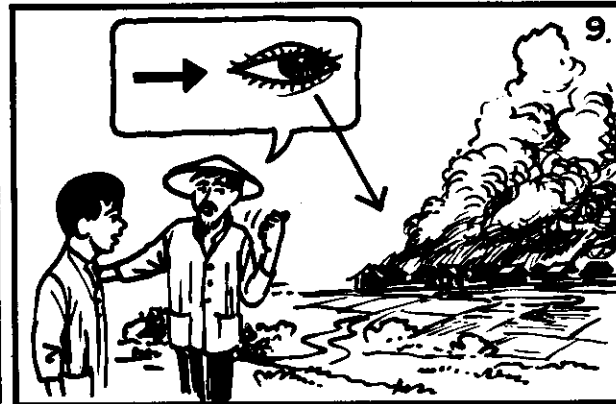
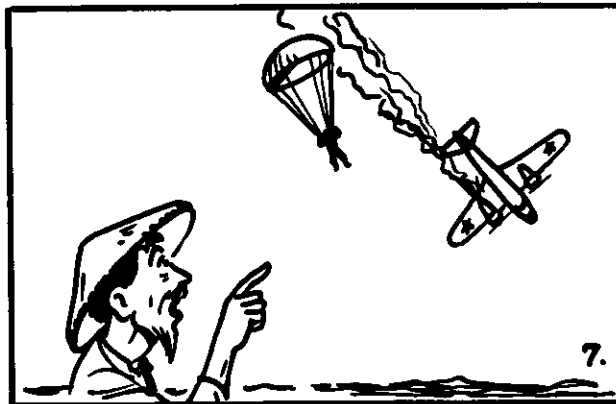
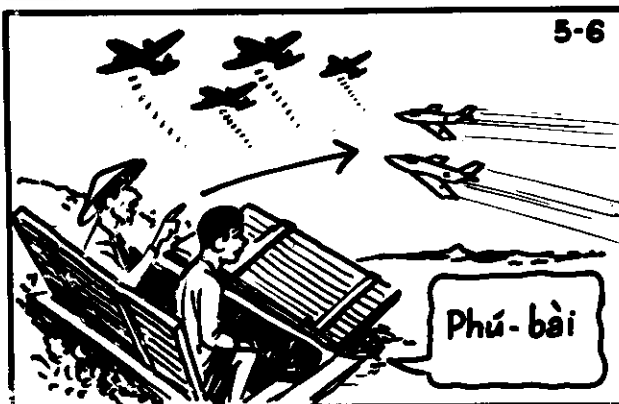
Câu hỏi:

1. Ai dùng chữ quốc-ngữ đầu tiên?
2. Bây giờ ở Việt-Nam có tất cả bao nhiêu người Công-giáo?
3. Ai đem đạo Tin-lành vào Việt-Nam? Từ năm nào?
4. Tại sao ở Việt-Nam không có nhiều người theo đạo Tin-lành?
5. Đạo Tin-lành hoạt-động nhiều nhứt ở miền nào?
6. Số người theo đạo Tin-lành ở Việt-Nam là bao nhiêu?
7. Đạo Cao-đài là đạo gì?
8. Cách thờ-chức trong đạo Cao-đài giống đạo nào?
9. Ai lập ra đạo Cao-đài? Vào năm nào?
10. Tòa-thánh Cao-đài ở đâu?

Tục-ngữ Việt-Nam:

"Khẩu phật tâm xà."

language of buddha ~~that~~ smoke
heart
Sweet words but deceitful intent (actions, heart)



BÀI THỨ BẢY MƯƠI

1. Ba: Chết chưa! Ba nghe tiếng còi báo-động. Chúng ta phải chạy mau xuống hầm trú-ân.
2. Tân: Ba đừng sợ. Có lẽ họ chỉ ném bom xuống các địa-điểm quân-sự thôi.
3. B: Sao con biết? Họ đã thả truyền-đơn, phải không?
4. T: Dạ. Họ kêu gọi dân chúng phải tránh xa những địa-điểm đó.
5. B: Kìa! Con ngược mặt lên trời mà xem đoàn phi-cơ khu-trục.
6. T: Đó là phi-cơ của ta từ trường bay Phú-bái lên để nghênh-chiến.
7. B: Kìa! Một chiếc phi-cơ bị cháy, đang rớt xuống đất. Phi-công vừa nhảy dù ra khỏi máy bay.
8. T: Lần này quân-địch bị tấn-công bất ngờ. Nhiều phi-cơ bị trúng đạn quá.
9. B: Con lại đây xem làng bên cạnh bị bom lửa nên cháy dữ quá.
10. T: Đúng là lần này họ dùng bom hạng nặng nên con nghe tiếng bom nổ lớn quá.
11. B: Bây giờ Ba không còn nghe tiếng phi-cơ nữa, có lẽ chúng bị hạ hết rồi!
12. T: Con hy-vọng quân-địch thiệt-hại hơn quân ta. Địch làm gì mà đấu lại với pháo-đài bay của ta được!

VS. L 70